BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, DỰ ÁN VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHI
(Từ ngày 01/9/2026 đến ngày 31/12/2027)
(Kèm theo Quyết định số: 1511/QĐ-UBND ngày 18 /8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện
I		**Dự toán thu gom, vận chuyển**				
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	0,9654	1.077.772	460
2	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	1,572	1.077.772	240
3	TG.02.1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	12,93	313.835	487
4	TG.02	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 15km < L ≤ 20km bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	7,32	330.352	487
5	TG.03	IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công	km	5,045	258.284	487
6	VC.04.9	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 55km < L ≤ 60km bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	4,23	146.686	487
7	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	701	11.510	160
8	TGTR.01	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 15 km < L ≤ 20 km)	thùng	200	13.056	160
9	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	501	12.403	160
II		**Dự toán xử lý chất thải rắn đô thị**			**594.329**	
1	VHDCT.01	V. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 24 tấn/ngày	tấn	16,02	504.067	487
2	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	4,23	90.262	487
III		**Chi phí khác (II = 1 + 2)**				
		Dự toán thu gom, vận chuyển				
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%		0,004	
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%		0,002	
		Dự toán xử lý rác thải				
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%		0,004	
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%		0,002	
IV		**TỔNG CỘNG (IV = I+II+III)**				

LĂNG

Thành tiền (đồng)
6.327.340.000
478.621.172
406.621.711
1.976.188.496
1.177.652.932
634.581.249
302.175.351
645.505.051
208.889.542
497.104.888
4.118.542.000
3.932.601.330
185.940.623
62.675.000
37.964.000
25.309.000
12.655.000
24.711.000
16.474.000
8.237.000
10.508.557.000

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, DỰ ÁN VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHI LĂNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1511/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	NĂM 2026				
			Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)
I		**Dự toán thu gom, vận chuyển**					**1.583.935.000**
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	0,9654	1.077.772	115	119.655.293
2	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	1,572	1.077.772	60	101.655.428
3	TG.02.1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	12,93	313.835	122	495.061.595
4	TG.02	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 15km < L ≤ 20km bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn	tấn	7,32	330.352	122	295.017.778
5	TG.03	IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công	km	5,045	258.284	122	158.971.073
6	VC.04.9	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 55km < L < 60km bằng xe	tấn	4,23	146.686	122	75.698.959
7	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	701	11.510	40	161.376.263
8	TGTR.01	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 15 km < L ≤ 20 km)	thùng	200	13.056	40	52.222.386
9	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	501	12.403	40	124.276.222
II		**Dự toán xử lý chất thải rắn đô thị**			**594.329**		**1.031.750.000**
1	VHDCT.01	V. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 24 tấn/ngày	tấn	16,02	504.067	122	985.169.122
2	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	4,23	90.262	122	46.580.608
III		**Chi phí khác (II = 1 + 2)**					**62.675.000**
		Dự toán thu gom, vận chuyển					**37.964.000**
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%		0,004		25.309.000
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%		0,002		12.655.000
		Dự toán xử lý rác thải					**24.711.000**
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%		0,004		16.474.000

2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%		0,002		8.237.000
IV		**TỔNG CỘNG (IV = I+II+III)**					**2.678.360.000**

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, DỰ ÁN VỀ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHI LĂNG NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số: 1511 /QĐ-UBND ngày 18 /8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	NĂM 2027			
			Đơn vị	Khối lượng	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)
I		**Dự toán thu gom, vận chuyển**				**4.743.405.000**
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	0,9654	345	358.965.879
2	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	1,572	180	304.966.283
3	TG.02.1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	12,93	365	1.481.126.902
4	TG.02	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 15km < L ≤ 20km bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	7,32	365	882.635.155
5	TG.03	IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công	km	5,045	365	475.610.177
6	VC.04.9	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 55km < L ≤ 60km bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	4,23	365	226.476.392
7	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	701	120	484.128.788
8	TGTR.01	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 15 km < L ≤ 20 km)	thùng	200	120	156.667.157
9	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	501	120	372.828.666
II		**Dự toán xử lý chất thải rắn đô thị**				**3.086.792.000**
1	VHDCT.01	V. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 24 tấn/ngày	tấn	16,02	365	2.947.432.208
2	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	4,23	365	139.360.015
III		**Chi phí khác (II = 1 + 2)**				
		Dự toán thu gom, vận chuyển				
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%			
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%			
		Dự toán xử lý rác thải				
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%			
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%			
IV		**TỔNG CỘNG (IV = I+II+III)**				**7.830.197.000**